

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
I. Các chỉ tiêu tổng hợp (GRDP)						
1. GRDP theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng		50.695,38	47.050,83		107,75
<i>* Giá trị tăng thêm</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>47.392,40</i>	<i>43.764,52</i>		<i>108,29</i>
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"		14.261,95	13.913,46		102,50
- Công nghiệp - xây dựng	"		15.071,88	14.131,43		106,66
+ Công nghiệp	"		12.365,15	11.691,95		105,76
+ Xây dựng	"		2.706,73	2.439,48		110,96
- Dịch vụ	"		18.058,58	15.719,64		114,88
<i>* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</i>	<i>"</i>		<i>3.302,98</i>	<i>3.286,31</i>		<i>100,51</i>
2. GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng		96.723,91	88.149,80		109,73
<i>* Giá trị tăng thêm</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>90.697,39</i>	<i>82.316,83</i>		<i>110,18</i>
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"		26.813,45	25.521,42		105,06
- Công nghiệp - xây dựng	"		32.408,82	29.908,93		108,36
+ Công nghiệp	"		27.705,37	25.979,69		106,64
+ Xây dựng	"		4.703,45	3.929,24		119,70
- Dịch vụ	"		31.475,12	26.886,48		117,07
<i>* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</i>	<i>"</i>		<i>6.026,52</i>	<i>5.832,97</i>		<i>103,32</i>
3. GRDP bình quân đầu người						
- Theo Đồng Việt Nam	Triệu đồng		77,25	70,73		109,22
- Theo USD	USD		3.315,54	3.048,66		108,75
4. Cơ cấu kinh tế trong GRDP						
- Nông, lâm, thủy sản	%		27,72	28,95		
- Công nghiệp - Xây dựng	%		33,51	33,93		
- Dịch vụ	%		32,54	30,50		
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	%		6,23	6,62		
5. Cơ cấu trong VA (%)						

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
- Nông, lâm, thủy sản	%		29,56	31,00		
- Công nghiệp - Xây dựng	%		35,73	36,33		
- Dịch vụ	%		34,70	32,66		
II. Năng suất lao động xã hội						
1. Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành	Triệu đồng /lao động		144,17	131,65		
2. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội theo giá so sánh	%		107,53	-		
III. Nông, lâm nghiệp, thủy sản						
1. Nông, lâm, nghiệp						
1.1 Tổng diện tích gieo trồng	<i>ha</i>		306.777,36	311.993,40		98,33
a. Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha		197.623,12	200.604,10		98,51
Trong đó:						
- Cây lương thực	ha		135.128,87	138.894,60		97,29
+ Lúa	ha		120.464,80	123.563,20		97,49
+ Bắp	ha		14.664,07	15.331,40		95,65
- Cây có bột	Ha		28.442,20	28.695,00		99,12
- Cây thực phẩm	Ha		20.289,42	19.752,40		102,72
- Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha		10.808,60	10.051,20		107,54
- Cây hàng năm khác	Ha		2.954,03	3.210,90		92,00
b. Diện tích cây lâu năm	ha		109.154,24	111.389,30		97,99
Trong đó:						
- Cây cao su	ha		45.000,00	43.989,00		102,30
- Cây điều	ha		18.326,05	18.541,06		98,84
- Cây thanh long	ha		27.787,56	32.842,58		84,61
1.2. Sản lượng một số cây trồng						
- Sản lượng lương thực	tấn	800.000	826.799,96	840.866,44	103,35	98,33
+ Lúa	tấn	702.000	729.913,86	737.848,49	103,98	98,92
+ Bắp	tấn	98.000	96.886,10	103.017,95	98,86	94,05
- Cao su	tấn	60.000	65.400,00	63.913,35	109,00	102,33
- Điều	tấn	15.000	14.300,00	14.016,94	95,33	102,02
- Thanh long	tấn	712.500	600.500,00	680.900,91	84,28	88,19

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
1.3. Chăn nuôi						
- Tổng đàn trâu, bò	Con		184.500,00	181.804,00		101,48
<i>Trong đó: tổng đàn bò</i>	"	176.000	176.100,00	173.259,00	100,06	101,64
- Tổng đàn lợn	"	315.000	348.750,00	321.942,00	110,71	108,33
- Tổng đàn dê, cừu	"	41.200	37.000,00	35.778,00	89,81	103,42
- Tổng đàn gia cầm	1000 con	4.450	6.535,10	4.860,80	146,86	134,44
- Thịt hơi các loại	tấn	73.500	83.630,70	74.046,59	113,78	112,94
1.4. Lâm nghiệp						
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	ha	2.700	3.700,00	2.780,90	137,04	133,05
+ Rừng phòng hộ đặc dụng	ha		38,00	36,30		104,68
+ Rừng sản xuất (Bao gồm rừng trồng ngoài 3 loại rừng)	ha		3.662,00	2.744,60		133,43
- Giao khoán bảo vệ rừng	ha	132.700	133.401,00	117.763,08	100,53	113,28
- Chăm sóc rừng trồng	ha	4.800	12.000,00	11.388,62	250,00	105,37
- Trồng cây phân tán	ha	500	390,00	380,80	78,00	102,42
2. Thủy sản						
2.1. Sản lượng khai thác thủy sản	tấn	210.000	231.380,00	230.048,37	110,18	100,58
2.2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	14.400	11.838,50	11.578,02	82,21	102,25
Trong đó:						
+ Cá nuôi	Tấn		7.261,70	7.494,47		96,89
+ Tôm nuôi	Tấn		4.500,80	4.038,30		111,45
2.3. Sản xuất tôm giống	Tỷ post	25,00	25,80	25,10	103,20	102,79
3. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ (có đến cuối tháng 11/2020)						
- Số lượng	chiếc		6.680,00	6.711,00		99,54
- Tổng công suất	CV		1.100.000,00	1.110.605,00		99,05
Trong đó:						
+ Tàu cá đóng mới phát triển	chiếc			1,00		
+ Công suất đóng mới phát triển	CV			600,00		
- Tàu cá từ 90 CV trở lên	Chiếc		3.380,00	3.388,00		99,76

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
- Tàu cá chiều dài từ 15m trở lên	Chiếc		1.904,00	1.922,00		99,06
4. Tàu dịch vụ hậu cần nghề biển						
- Số lượng	chiếc		161,00	164,00		98,17
- Tổng công suất	cv		75.869,00	77.569,00		97,81
IV. Công nghiệp						
a. GTSX ngành công nghiệp (Giá so sánh)	Tỷ đồng	38.702,00	39.189,71	35.834,59	101,26	109,36
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	2.049,00	3.138,12	2.374,09	153,15	132,18
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	18.355,00	20.740,11	17.776,78	112,99	116,67
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Tỷ đồng	18.035,00	15.065,68	15.449,21	83,54	97,52
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	263,00	245,80	234,50	93,46	104,82
b. Một số sản phẩm chủ yếu						
1. Cát sỏi các loại	1000m ³	1.450	1.150	1.390	79,31	82,73
2. Đá xây dựng các loại	1000m ³	3.590	4.650	3.353	129,53	138,68
3. Muối hạt	Tấn	80.000	70.000	75.000	87,50	93,33
4. Thủy sản đông lạnh	Tấn	48.000	52.600	47.800	109,58	110,04
5. Thủy sản khô	Tấn	7.500	8.600	7.300	114,67	117,81
6. Nước mắm	1000 lít	43.000	44.800	43.000	104,19	104,19
7. Hạt điều nhân	Tấn	4.300	5.600	4.200	130,23	133,33
8. Nước khoáng (không kể nước tinh khiết)	1000 lít	120.000	115.000	113.000	95,83	101,77
9. Quần áo may sẵn	1000 cái	30.000	34.600	28.400	115,33	121,83
10. Gạch các loại	1000 viên	700.000	700.000	620.000	100,00	112,90
11. Nước máy sản xuất	1000m ³	39.700	39.900	38.500	100,50	103,64
12. Điện sản xuất	Tr.Kwh	30.000	24.500	30.500	81,67	80,33
13. Sợi chế mũ cao su	Tấn	29.000	29.000	28.300	100,00	102,47
14. Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	108.000	100.000	107.000	92,59	93,46
15. Thức ăn gia súc	Tấn	375.000	401.000	372.000	106,93	107,80

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
16. Giày, dép các loại	1000 đôi	4.600	4.750	4.500	103,26	105,56
V. Vận tải						
1. Vận tải hàng hoá						
- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1000Tấn		6.550,81	4.616,06		141,91
+ Bằng đường bộ	1000Tấn		6.540,62	4.610,65		141,86
+ Bằng đường thủy	1000Tấn		10,18	5,41		188,17
- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1000Tấnkm	284.300	506.858,02	257.914,53	178,28	196,52
+ Bằng đường bộ	1000Tấnkm	283.620	505.756,22	257.291,88	178,32	196,57
+ Bằng đường thủy	1000Tấnkm	680	1.101,80	622,65	162,03	176,95
2. Vận tải hành khách						
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK		13.794,38	7.929,03		173,97
+ Bằng đường bộ	1000HK		13.620,76	7.876,02		172,94
+ Bằng đường thủy	1000HK		173,62	53,01		327,52
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	384.000	955.429,74	355.291,47	248,81	268,91
+ Bằng đường bộ	1000HKkm	377.800	939.458,18	349.535,69	248,67	268,77
+ Bằng đường thủy	1000HKkm	6.200	15.971,56	5.755,78	257,61	277,49
VI. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	70.400,00	74.400,00	59.470,49	105,68	125,10
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	51.000,00	52.000,00	45.200,11	101,96	115,04
- Doanh thu dịch vụ			8.120,00	5.357,15		151,57
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	19.400,00	14.280,00	8.913,24	115,46	160,21
2. Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	727.900,00	836.965,00	643.588,00		130,05
2.1. Xuất khẩu hàng hoá	1000 USD	617.900	775.900,00	630.333,00	125,57	123,09
- Hàng thủy sản	1000 USD	175.000	245.884,52	172.606,00	140,51	142,45
- Hàng nông sản	1000 USD	20.400	14.767,87	18.338,00	72,39	80,53
trong đó:						
+ Quả thanh long	1000 USD	8.550	8.221,20	8.167	96,15	100,66
+ Cao su	1000 USD	850	190,85	779	22,45	24,50
+ Nông sản khác	1000 USD	11.000	6.355,82	9.392	57,78	67,67

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
<i>Trong đó: Hạt điều nhân</i>	1000 USD		3.401,08	3.606		94,32
- Hàng hoá khác	1000 USD	422.500	515.247,61	439.389	121,95	117,26
<i>Trong đó:</i>						
+ Hàng may mặc	1000 USD	218.800	273.829,16	206.893	125,15	132,35
+ Giày dép các loại	1000 USD	63.500	80.582,04	65.194	126,90	123,60
2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
- Hải sản các loại	Tấn		41.234,38	25.420,21		162,21
- Quả thanh long	Tấn		6.945,22	5.202,30		133,50
- Cao su	Tấn		125,40	393,60		31,86
2.3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1000 USD	110.000	61.065,00	13.255,00	55,51	460,69
3. Kim ngạch nhập khẩu	1000 USD	1.080.000	1.341.934,22	1.161.817	124,25	115,50
4. Du lịch						
- Số lượt khách phục vụ	Lượt khách	4.450.000	5.720.155,10	1.774.432	128,54	322,37
+ Khách nội địa	Lượt khách	4.240.000	5.632.485,90	1.751.225	132,84	321,63
+ Khách quốc tế	Lượt khách	210.000	87.669,20	23.207	41,75	377,77
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	10.600	13.680,29	4.158,25	129,06	328,99
VII. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	8.488	10.984,92	11.781,47	129,42	93,24
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	Tỷ đồng	7.188	10.002,01	10.128,20	139,15	98,75
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác NS	Tỷ đồng	5.908	8.672,68	8.402,71	146,80	103,21
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	1.280	1.329,34	1.725,49	103,85	77,04
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.300	982,91	1.653,27		59,45
VIII. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội						
1. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng		44.250,15	37.396,00		118,33
- Nguồn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng		8.757,10	8.168,00		107,21
- Vốn đầu tư ngoài nhà nước	Tỷ đồng		32.513,14	27.175,00		119,64
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng		2.979,91	2.053,00		145,15

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
2. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội trong GRDP	%		45,75	42,42		
IX. Y TẾ						
1. Số giường bệnh/10.000 dân (chỉ tính cơ sở điều trị)	Giường	30,70	30,70	30,60	100,00	100,33
2. Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	8,10	8,10	7,90		102,53
3. Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ	%	100	100	100		
4. Số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	Xã, phường	124	124	124		
5. Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100		
6. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	<9	<9	7,08		
7. Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi	‰	<3	<3	0,93		
8. Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi	‰	<5	<5	1,46		
9. Tỷ lệ chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	‰	<20	<20	0		
- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vacxin	%	≥ 95,00	95,00	87,32		
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	%	< 9,00	<9	7,08		
- Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân dưới 2.500g	%	< 3,00	2,86	3,37		
- Tỷ lệ mắc/1000 dân	‰	0,30	0,00	0,01		
- Số bệnh nhân lao thu dung điều trị	BN	1.900	1.800	1.200	94,74	150,00
- Số bệnh nhân lao AFB (+) phát hiện mới	BN	900	1.100	722	122,22	152,35
- Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Người	150.000	202.506	307.478	135,00	65,86
- Số bệnh nhân phong phát hiện mới	BN	< 10	<10	<10		
- Tỷ lệ lưu hành bệnh phong trên 10.000 dân	‰	0,10	0,057	0,024		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
- Tỷ lệ tàn tật độ II/bệnh phong mới	%	< 15,00	0,25	0,25		
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai đủ 3 lần	%	80	85,00	71,84		
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	%	99	99,01	98,00		
- Tỷ lệ PNCT tiêm đủ liều UV2+	%	≥ 85,00	85,00	78,96		
- Số người Đặt vòng	Người	8.000	8.000	7.544	100,00	106,04
- Số người triệt sản	Người	-	150	161		93,17
- Số người dùng thuốc cấy tránh thai	Người	-	40	64		62,50
- Số người dùng thuốc tiêm tránh thai	Người	6.000	6.000	5.012	100,00	119,71
- Số người uống thuốc tránh thai	Người	28.700	28.000	30.781	97,56	90,97
10. Số người dùng bao cao su	Người	29.870	29.000	25.723	97,09	112,74
11. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,36	91,50	92,11		
V. Chỉ số giá tiêu dùng (Bình quân cùng kỳ)	%		103,61	102,81		
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		102,75	102,56		
- Lương thực	%		98,75	103,76		
- Thực phẩm	%		102,85	101,37		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		104,37	104,86		
2. Đồ uống và thuốc lá	%		103,66	102,67		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		102,14	102,48		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		102,05	101,30		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		102,57	101,40		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,14	100,03		
7. Giao thông	%		112,74	111,34		
8. Bru chính viễn thông	%		100,09	100,01		
9. Giáo dục	%		109,33	102,76		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		101,08	99,48		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		102,47	102,15		
XI. Một số chỉ tiêu về xã hội						
1. Số lao động được giải quyết việc làm	Người	20.000	22.000	16.125	110,00	136,43
2. Tuyển mới đào tạo nghề	Người	10.000	14.778	7.112	147,78	207,79
3. Dân số	Người	-	1.252.056	1.246.306	-	100,46
4. Lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Người	-	670.925	669.584	-	100,20
5. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	8,30	8,30	7,96		
6. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động ở thành thị	%	3,00	2,80	3,04		
7. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	71,00	71,00	69,00	100,00	102,90
- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	76,34	76,34	74,19	100,00	102,90
8. Tỷ lệ đô thị hóa	%		38,60	38,50		
9. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,73	2,73			
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%		0,47			
10. Tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức	%	71,00	71,02	70,29		
Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	27,85	27,85	27,61		
XII. Các chỉ tiêu về môi trường						
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,00	43,00	43,00		
Tỷ lệ che phủ rừng (gồm cả cây dài ngày)	%	55,00	55,00	55,00		
2. Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98,70	98,85	98,82		
3. Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	%	69,00	69,00	67,00		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022 So với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm trước
4. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00		
5. Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	94,50	94,50	94,00		
6. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đến năm cuối kỳ	%	100,00	100,00	100,00		100,00

VIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/11 - 14/12/2022	Thực hiện 15/11 - 14/12/2021	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So lũy kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Tai nạn giao thông							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	20	21	251	258	95,24	97,29
+ Đường bộ	22	19	21	243	258	90,48	94,19
+ Đường sắt	-	1	-	8	-	-	-
+ Đường thủy							
- Số người chết (Người)	16	14	7	176	153	200,00	115,03
+ Đường bộ	16	13	7	169	153	185,71	110,46
+ Đường sắt	-	1	-	7	-	-	-
+ Đường thủy							
- Số người bị thương (Người)	11	11	21	133	157	52,38	84,71
+ Đường bộ	11	11	17	132	157	64,71	84,08
+ Đường sắt	-	-	-	1	-	-	-
+ Đường thủy							
2. Cháy, nổ (từ ngày 15/11 - 15/12/2022)							
- Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	6	4	33	54	150,00	61,11
- Số người chết (Người)	-	-	-	-	-	-	-
- Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	3	-	-
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	257,2	185,0	3.939,0	5.096,2	139,0	77,29